

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1 SAU PHÚC KHẢO
(Đợt thi ngày 14, 15, 16 tháng 12 năm 2021)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	1781820023	Phan Đình	Hoàng	4/23/1999	18.0	12.0	27.5	8.0	65.5	
2	TA0002	1781820029	Đỗ Đức	Kiên	3/24/1999	18.0	14.0	22.5	8.0	62.5	
3	TA0003	1781310130	Nguyễn Minh	Hiếu	9/16/1999	21.0	19.0	18.0	12.0	70.0	
4	TA0004	1781310065	Trần Đức	Soạn	10/11/1999	22.0	12.0	23.0	16.0	73.0	
5	TA0005	1781310073	Nguyễn Thị	Thùy	8/29/1999	23.0	12.0	25.5	10.0	70.5	
6	TA0006	1781110158	Nguyễn Mạnh	Quân	4/22/1999	22.0	10.0	30.0	18.0	80.0	
7	TA0007	1781110173	Nguyễn Phương	Uyên	8/11/1999	23.0	18.0	30.0	18.0	89.0	
8	TA0009	1781110149	Nguyễn Anh	Minh	8/16/1999	21.0	8.0	30.0	17.0	76.0	
9	TA0010	1781310062	Lê Quang	Nhật	3/19/1999	16.0	15.0	19.5	16.0	66.5	
10	TA0011	1781110128	Trần Hồng	Hạnh	7/12/1999	23.0	12.0	29.0	18.0	82.0	
11	TA0012	1781110171	Trần Thanh	Tùng	3/19/1999	24.0	10.0	30.0	17.0	81.0	
12	TA0013	1781110023	Nguyễn Phúc	Duyệt	11/9/1995	23.0	13.0	26.5	17.0	79.5	
13	TA0014	1781110063	Trần Bá	Thành	9/19/1999	23.0	17.0	25.5	15.0	80.5	
14	TA0015	1781110038	Trịnh Đức	Hoàng	9/6/1999	24.0	18.0	20.5	17.0	79.5	
15	TA0016	1781110145	Phạm Khắc	Kiên	6/13/1999	23.0	15.0	20.5	14.0	72.5	
16	TA0017	1781110108	Nguyễn thành	Công	2/24/1999	22.0	15.0	21.5	17.0	75.5	
17	TA0018	1781110028	Vương Quốc	Hải	5/20/1999	22.0	13.0	29.0	15.0	79.0	
18	TA0020	1781310029	Ngô Thế	Hải	7/17/1999	19.0	15.0	24.0	7.0	65.0	
19	TA0021	1781110105	Triệu Việt	Anh	10/15/1996	23.0	16.0	29.0	15.0	83.0	
20	TA0022	1781110179	Nguyễn Hữu	Huy	3/13/1999	23.0	18.0	21.5	12.0	74.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
21	TA0023	1781110129	Trần Phương	Hiệp	10/23/1999	22.0	17.0	26.5	15.0	80.5	
22	TA0024	1781110137	Trần Huy	Hoàng	1/14/1999	23.0	16.5	28.5	17.0	85.0	
23	TA0025	1781830032	Đoàn Thị Thu	Hà	7/3/1999	24.0	16.0	16.5	14.0	70.5	
24	TA0026	1781620030	Lê Tùng	Dương	9/21/1999	21.0	15.0	19.0	13.0	68.0	
25	TA0027	1781510061	Nguyễn Hà	Phương	11/14/1999	18.0	15.0	22.5	16.0	71.5	
26	TA0028	1781410041	Nguyễn Đức	Bảo	11/16/1999	22.0	6.0	14.5	8.0	50.5	
27	TA0029	1781110120	Nguyễn Anh	Dương	12/28/1999	21.0	19.0	25.5	18.0	83.5	
28	TA0031	1781110016	Nguyễn Tiến	Du	12/24/1999	13.0	17.5	28.5	13.5	72.5	
29	TA0032	1781620032	Nguyễn Ngọc	Dương	1/20/1999	6.0	14.0	23.0	4.0	47.0	
30	TA0034	1781620092	Lê Văn	Tình	9/10/1999	8.0	15.0	12.0	3.0	38.0	
31	TA0035	1781620034	Đặng Văn	Duy	8/13/1999	11.0	0.0	27.5	1.0	39.5	
32	TA0036	1781620090	Nguyễn Văn	Tiến	6/24/1999	11.0	16.0	27.5	13.0	67.5	
33	TA0037	1781620004	Mai Đức	Anh	12/26/1999	8.0	14.0	26.5	3.0	51.5	
34	TA0038	1781620088	Nguyễn Ngọc	Thiện	12/11/1999	8.0	13.0	21.5	12.0	54.5	
35	TA0040	1781620005	Nguyễn Hải	Anh	9/15/1999	Vắng thi	0.0	25.5	Vắng thi	Vắng thi	
36	TA0041	1781810068	Hoàng Thị Phương	Thảo	4/27/1999	7.0	15.0	22.5	7.0	51.5	
37	TA0042	1781110180	Nguyễn Long	Đạt	2/1/1999	16.0	16.5	30.0	16.0	78.5	
38	TA0044	1781940001	Đặng Đức	Anh	7/14/1999	8.0	14.5	20.5	11.0	54.0	
39	TA0045	1781630020	Đinh Hoàng	Quý	6/22/1999	6.0	13.5	11.0	6.0	36.5	
40	TA0046	1781940006	Nguyễn Đình	Đức	10/14/1999	4.0	14.0	11.0	4.0	33.0	
41	TA0047	1781620046	Chu Việt	Hoàng	1/24/1999	8.0	12.0	13.0	0.0	33.0	
42	TA0048	1781510064	Hồ Minh	Quang	6/18/1999	12.0	17.5	15.5	16.0	61.0	
43	TA0049	1781810043	Hoàng Thị Thùy	Linh	10/26/1999	7.0	17.5	13.5	12.0	50.0	
44	TA0050	20CH5020008	Lê Ngọc	Giang	9/2/1983	20.0	13.0	26.5	11.0	70.5	
45	TA0051	1781310018	Lê Quốc	Đạt	5/20/1999	6.0	10.0	13.5	6.0	35.5	
46	TA0052	1781510016	Đỗ Mạnh	Dũng	2/27/1999	6.0	17.0	13.5	9.0	45.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
47	TA0053	1781310024	Lê Anh	Đức	2/22/1999	5.0	8.0	9.5	0.0	22.5	
48	TA0054	18810710026	Ngô Thế	Hùng	8/29/2000	11.0	19.0	21.5	13.0	64.5	
49	TA0056	18810710064	Lê Thị Hương	Ly	3/28/2000	12.0	17.0	25.5	15.0	69.5	
50	TA0058	18810710080	Trần	Bình	5/5/2000	9.0	13.0	26.5	12.0	60.5	
51	TA0060	1781410382	Nguyễn Xuân	Lộc	3/30/1998	4.0	12.0	10.5	1.0	27.5	
52	TA0063	1781820043	Chu Hồng	Nhung	11/13/1999	15.0	16.0	20.5	17.0	68.5	
53	TA0065	1781420041	Phạm Thanh	Tùng	6/3/1999	16.0	18.0	25.5	10.5	70.0	
54	TA0066	18810830076	Vũ Thuỳ	Linh	1/1/2000	0.0	7.0	12.0	17.5	36.5	
55	TA0067	18810830077	Bùi Thị	Hoa	3/1/2000	0.0	8.0	11.0	15.0	34.0	
56	TA0069	1781620053	Đỗ Văn	Khải	9/18/1999	15.0	16.5	22.5	16.0	70.0	
57	TA0070	1781620019	Tô Ngọc	Dậu	4/5/1999	14.0	11.5	20.5	16.0	62.0	
58	TA0072	1781620080	Thái Bá	Tài	2/2/1998	7.0	14.0	10.5	12.0	43.5	
59	TA0073	1781810087	Nguyễn Thuý	Đào	6/29/1999	5.0	14.0	18.0	14.0	51.0	
60	TA0075	1781210024	Nguyễn Hà	Phúc	9/10/1999	5.0	14.0	17.0	14.0	50.0	
61	TA0077	1781620006	Tổng Ngọc	Anh	2/25/1999	6.0	0.0	11.0	4.5	21.5	
62	TA0078	1781810119	Tạ Thu	Hà	9/12/1999	3.0	12.0	29.0	17.5	61.5	
63	TA0079	1781620067	Tô Huy	Minh	9/23/1999	12.0	11.0	8.5	12.0	43.5	
64	TA0080	1781210029	Nguyễn Quang	Tiến	7/11/1999	2.0	10.0	9.5	3.0	24.5	
65	TA0081	1781620065	Võ Hồng	Mạnh	2/14/1999	5.0	8.0	11.0	10.0	34.0	
66	TA0082	1781620066	Nguyễn Văn	Minh	9/28/1999	12.0	13.0	21.5	17.0	63.5	
67	TA0084	1781810183	Dương Thị	Yến	12/11/1999	1.0	9.5	25.0	6.0	41.5	
68	TA0085	1781620074	Đoàn Hồng	Quân	6/2/1999	7.0	14.0	20.5	10.0	51.5	
69	TA0088	18810710076	Nguyễn Thị	Hoài	5/11/2000	8.0	14.0	17.0	19.0	58.0	
70	TA0090	1781410314	Phạm Văn	Danh	9/23/1999	1.0	13.0	13.0	12.5	39.5	
71	TA0092	18810810082	Trần Thu	Hằng	6/30/2000	9.0	13.0	27.5	19.0	68.5	
72	TA0093	1781620102	Nguyễn Công	Tùng	6/1/1999	4.0	17.0	16.5	16.0	53.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
73	TA0094	1781110167	Nguyễn Xuân	Trường	12/9/1999	12.0	12.0	26.5	17.0	67.5	
74	TA0095	1781510304	Lê Hoàng	Dương	6/27/1999	10.0	18.0	18.0	17.0	63.0	
75	TA0096	1781810081	Vũ Minh	Tuyển	1/10/1999	Vắng thi	0.0	30.0	Vắng thi	Vắng thi	
76	TA0097	1781810014	Nguyễn Minh	Dũng	1/5/1999	15.0	12.0	25.5	22.0	74.5	
77	TA0098	1781810084	Lê Thị Ngọc	Yến	1/6/1999	16.0	19.0	22.5	13.5	71.0	
78	TA0099	1781810061	Vũ Thị Thu	Phuong	10/29/1999	11.0	17.0	27.5	20.5	76.0	
79	TA0103	1781810104	Nguyễn Phương	Anh	8/17/1999	9.0	15.0	20.5	16.0	60.5	
80	TA0104	1781810146	Trần Thị Thuỳ	Linh	3/23/1999	16.0	14.5	26.5	13.5	70.5	
81	TA0105	1781810052	Mai Thị Trà	My	1/1/1999	6.0	17.0	19.0	18.5	60.5	
82	TA0106	1781810109	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	1/4/1999	9.0	13.5	19.0	18.5	60.0	
83	TA0107	1781810045	Nguyễn Thùy	Linh	8/22/1999	8.0	18.0	19.0	18.0	63.0	
84	TA0108	1781810008	Vũ Thị Quỳnh	Anh	12/13/1999	4.0	9.0	14.5	10.5	38.0	
85	TA0110	1781110162	Nguyễn Văn	Thành	12/28/1999	21.0	12.0	27.5	8.0	68.5	
86	TA0112	1781620081	Nguyễn Hồng	Tâm	7/20/1999	22.0	15.0	27.5	18.0	82.5	
87	TA0113	1781810172	Nguyễn Anh	Thư	3/12/1999	22.0	16.0	24.0	17.0	79.0	
88	TA0114	1781510076	Vương Tất	Trường	7/1/1999	Vắng thi	0.0	10.5	Vắng thi	Vắng thi	
89	TA0115	1781510305	Nguyễn Việt	Hoàng	8/23/1999	12.0	18.0	19.0	16.0	65.0	
90	TA0116	1681940027	Phạm Nguyễn	Nguyên	3/24/2021	Vắng thi	0.0	12.0	Vắng thi	Vắng thi	
91	TA0120	1781620082	Đỗ Văn	Thắng	8/14/1999	18.0	16.0	17.0	16.0	67.0	
92	TA0121	1781810133	Phạm Thị Thu	Hương	7/24/1999	22.0	12.0	10.5	8.0	52.5	
93	TA0122	1781810075	Hoàng Thị	Thúy	1/16/1999	24.0	12.0	29.0	19.0	84.0	
94	TA0123	1781810070	Nguyễn Thị	Thảo	11/7/1999	23.0	17.0	29.0	18.0	87.0	
95	TA0124	1781810117	Nguyễn Thanh Hà	Hà	12/30/1999	24.0	14.0	28.5	18.0	84.5	
96	TA0126	1781810168	Lý Thị Thu	Thảo	10/10/1999	24.0	16.0	17.0	18.0	75.0	
97	TA0133	1781810113	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	7/4/1999	24.0	16.0	27.5	15.0	82.5	
98	TA0137	19CH3010004	Dương Thị Hoa	Mai	11/3/1994	23.0	11.0	19.0	6.0	59.0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
99	TA0138	1781810110	Ngô Kim	Chi	2/6/1999	24.0	13.0	14.5	20.0	71.5	
100	TA0171		Bùi Xuân	Hiền	5/3/1987	9.0	10.0	24.0	22.0	65.0	
101	TA0172	1781820044	Nguyễn Hồng	Nhung	5/28/1999	21.0	12.0	27.5	17.0	77.5	
102	TA0173	18CH5020011	Nguyễn Văn	Út	7/11/1976	17.0	10.0	24.0	17.0	68.0	
103	TA0174		Đinh Hồng	Quang	5/19/1987	24.0	16.0	16.5	7.0	63.5	
104	TA0175	1781820069	Trần Đức	Thắng	8/29/1999	24.0	17.0	23.0	21.0	85.0	